



## VN-Index giảm nhẹ

Ngày báo cáo 2/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
 +8428 3914 3588

### Điểm nhấn thị trường

#### VN-Index giảm nhẹ

VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-0,9 điểm) vào thứ Năm, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.866,4 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng gây áp lực tiêu cực nhất lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 127 mã tăng, 166 mã giảm và 77 mã đi ngang. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 17,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng như VCB (-1,4%), BID (-1,2%), TCB (-1,3%) và LPB (-1,9%) cùng một số mã khác giảm mạnh.
- Diễn biến trái chiều được ghi nhận ở nhóm Bất động sản khi VIC (+1,5%) và VHM (+1,1%) tăng điểm, trong khi VRE (-0,5%), BCM (-0,8%), NVL (-0,8%) và KBC (-1,5%) giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu hàng tiêu dùng giao dịch yếu khi VPL (-1,4%), HVN (-1,0%), MCH (-1,4%) và SBT (-1,9%) lao dốc.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các doanh nghiệp Dầu khí như BSR (-2,2%) và PVD (-2,1%), các công ty Dịch vụ Tài chính như VPX (-1,4%) và VIX (-1,2%), các doanh nghiệp Công nghiệp như GEE (-1,2%) và GEL (-1,6%), cùng công ty Tiện ích như GAS (-0,9%).

### Điểm tin

- Ngân hàng Thế giới chính thức nâng Việt Nam lên nhóm thu nhập trung bình cao
- Thông tư 29/2026 nâng hạn mức khoản vay giá trị nhỏ, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh
- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tính từ đầu năm đến ngày 26/06/2026 đạt 7,41%
- Ngành Điện: Diễn biến tích cực về cơ chế DPPA và năng lượng tái tạo
- PVT: Tổng Giám đốc nộp đơn từ nhiệm
- QTP: Dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải được lùi sang năm 2027, giảm bớt áp lực lợi nhuận trong ngắn hạn, tiềm năng tăng nhẹ so với dự báo năm 2026 của chúng tôi

### Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	<b>1866,4</b>	<b>306,7</b>	<b>128,7</b>
% Δ	-0,1%	-2,1%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	0,2%	-4,0%	0,0%
- % YTD	4,6%	22,4%	6,6%
- % YOY	34,8%	32,4%	27,9%
<b>GTGD</b>			
- Hôm nay (triệu)	\$656,5	\$33,0	\$9,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$703,5	\$35,1	\$18,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.140,2	\$78,3	\$31,0
- TB QTD	\$655,9	\$31,8	\$16,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,3%	-28,9%	-17,2%
<b>Khối ngoại</b>			
- Mua (triệu)	\$43,1	\$1,5	\$0,1
- Bán (triệu)	\$59,7	\$0,9	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$16,7	\$0,6	-\$0,3
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã tăng	126	67	131
Mã giảm	169	63	124
Không đổi	130	172	600
<b>Chỉ số chính</b>			
GT vốn hóa (tỷ)	335,8	19,1	50,8
P/E trượt 12T	13,8	12,1	16,4
LS cổ tức*	2,5%	5,2%	3,5%
<b>Giao dịch</b>			
<b>Phái sinh</b>	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.009,8	28.542	1.095,5
VN30F2M	2.011,8	927	3,2
VN30F1Q	2.011,9	670	1,1
VN30F2Q	2.011,1	896	1,0
VN100F1M	1.939,7	32	0,1
VN100F2M	1.940,5	4	0,0
VN100F1Q	1.939,0	14	0,1
VN100F2Q	1.932,2	7	-
<b>USD/VND</b>		26.302	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn duy trì tín hiệu tăng nhờ dao động trên MA50 quanh 1.860 điểm. Do đó, chỉ số vẫn giữ khả năng hướng lên vùng 1.900–1.930 điểm trong thời gian tới. Vùng 1.860 điểm đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong phiên 03/07.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### Ngân hàng Thế giới chính thức nâng Việt Nam lên nhóm thu nhập trung bình cao

\* Theo phân loại quốc gia hàng năm do Ngân hàng Thế giới công bố ngày 1/7, Việt Nam đã chính thức chuyển từ nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao, khi tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người tăng từ 4.490 USD năm 2024 lên 4.970 USD năm 2025, vượt ngưỡng 4.636 USD theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng Thế giới.

\* Việc được nâng hạng sẽ góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam, qua đó hỗ trợ thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao. Bên cạnh đó, việc chuyển nhóm thu nhập không làm thay đổi chính sách cho vay hiện tại của Ngân hàng Thế giới, do Việt Nam vẫn thuộc nhóm quốc gia vay vốn từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD). Tuy nhiên, việc trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao cũng đồng nghĩa với việc khả năng tiếp cận các nguồn vốn phát triển ưu đãi (ODA) sẽ dần thu hẹp.

### Thông tư 29/2026 nâng hạn mức khoản vay giá trị nhỏ, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh

\* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Thông tư 29/2026, điều chỉnh, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016 quy định về hoạt động cho vay. Một điểm đáng chú ý của Thông tư 29 là hạn mức khoản vay giá trị nhỏ sẽ được nâng từ 100 triệu đồng lên 200 triệu đồng đối với quỹ tín dụng nhân dân và lên 400 triệu đồng đối với các tổ chức tín dụng khác. Thông tư sẽ có hiệu lực từ ngày 15/08/2026.

#### Quan điểm của chúng tôi:

\* Do quy mô các khoản vay tiêu dùng và khoản vay đối với hộ kinh doanh cũng như doanh nghiệp siêu nhỏ đã tăng đáng kể kể từ khi quy định cũ được ban hành cách đây 10 năm, việc nâng hạn mức khoản vay giá trị nhỏ sẽ giúp khung pháp lý phù hợp hơn với nhu cầu tín dụng hiện nay. Theo Điều 102 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, đối với các khoản vay giá trị nhỏ, khách hàng vay không bắt buộc phải cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án sử dụng vốn khả thi và mục đích sử dụng vốn hợp pháp như yêu cầu đối với các khoản vay thông thường. Vì vậy, việc nâng hạn mức khoản vay giá trị nhỏ lên 400 triệu đồng được kỳ vọng sẽ rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ vay và cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng nói chung.

\* Chúng tôi kỳ vọng thay đổi quy định này sẽ hỗ trợ tăng trưởng tín dụng trong mảng bán lẻ, đặc biệt là cho vay số, tài chính tiêu dùng và cho vay hộ kinh doanh/doanh nghiệp siêu nhỏ. Do các khoản vay này có lãi suất cho vay/NIM cao hơn, tăng trưởng mạnh hơn ở phân khúc này sẽ có tác động tích cực đến NIM chung của các tổ chức tín dụng. Các ngân hàng thương mại có mảng tài chính tiêu dùng mạnh và nền tảng số vững chắc sẽ hưởng lợi nhiều nhất, bao gồm VPB, HDB và MBB. TCB cũng là một cái tên đáng chú ý khi ngân hàng này đã đẩy mạnh đáng kể mảng cho vay không có tài sản bảo đảm trong khuôn khổ chiến lược đa dạng hóa tín dụng kể từ năm 2024.

## Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tính từ đầu năm đến ngày 26/06/2026 đạt 7,41%

\* Tại buổi họp báo về kết quả hoạt động ngành ngân hàng trong nửa đầu năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tổ chức vào sáng ngày 02/07/2026, NHNN cho biết tín dụng toàn hệ thống đã đạt hơn 19,97 triệu tỷ đồng tính đến ngày 26/06/2026, tương ứng với mức tăng 7,41% so với đầu năm và mức tăng 18,1% YoY. Theo quan điểm của chúng tôi, so với mức tăng trưởng tín dụng 6T 2024/6T 2025 (lần lượt ở mức 6,1%/9,9%), mức tăng trưởng tín dụng 7,41% tính từ đầu năm nay cho thấy nhu cầu tín dụng của nền kinh tế vẫn được duy trì tích cực bất chấp tác động tiêu cực từ nền lãi suất cao hơn và xung đột tại Trung Đông. Tăng trưởng tín dụng quý 2/2026 tính đến ngày 26/06 đạt 4,1%, cao hơn so với mức 3,2% trong quý 1/2026.

## Ngành Điện: Diễn biến tích cực về cơ chế DPPA và năng lượng tái tạo

\* Vào ngày 26/6/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 243/2026/ND-CP về các điều chỉnh liên quan đến cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) và phát triển năng lượng tái tạo. Nhìn chung, chúng tôi cho rằng những điều chỉnh mới này **có tác động tích cực nhẹ đối với các cổ phiếu điện năng lượng tái tạo**; việc mở rộng đối tượng khách hàng DPPA có thể mang lại lợi ích cho REE (MUA; giá mục tiêu 66.900 đồng/CP), HDG (MUA; giá mục tiêu 32.900 đồng/CP), các nhà thầu EPC năng lượng tái tạo như PC1 (chờ cập nhật khuyến nghị), các đơn vị tư vấn và cung cấp dịch vụ O&M cho năng lượng tái tạo như TV2 (MUA; giá mục tiêu 49.000 đồng/CP), GEG (không khuyến nghị) và tiềm năng là VinEnergó với vai trò nhà đầu tư điện.

	Nghị định 57/2025 (Cũ)	Nghị định 243/2026 (Mới)
	<b>DPPA cho năng lượng tái tạo (trực tiếp/vật lý và qua lưới/ảo)</b>	
<b>Mở rộng đối tượng khách hàng</b>	Khu công nghiệp/cụm công nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mở rộng bao gồm trung tâm dữ liệu, trạm sạc xe điện (EV), khu đô thị, mô hình cụm.</li> <li>Lưu ý: Khu đô thị và Khu thương mại tự do chỉ áp dụng cho DPPA vật lý.</li> <li><b>Mở rộng đối tượng mua sản lượng điện dư thừa:</b> Không chỉ các đơn vị thuộc EVN mà cả các đơn vị tư nhân cũng có thể mua điện dư thừa, giúp cải thiện tính linh hoạt thương mại.</li> </ul>
<b>Mở rộng và làm rõ hơn các đối tượng tham gia DPPA</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấu trúc song phương giữa đơn vị phát điện tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn áp dụng cho DPPA vật lý</li> <li>Cấu trúc ba bên chỉ áp dụng cho DPPA ảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấu trúc ba bên nay mở rộng sang DPPA vật lý:               <ol style="list-style-type: none"> <li>Đơn vị phát điện tái tạo → Khách hàng sử dụng điện lớn</li> <li>Đơn vị phát điện tái tạo → Đơn vị bán lẻ điện → Khách hàng sử dụng điện lớn</li> <li>Đơn vị bán lẻ điện → Khách hàng sử dụng điện lớn</li> </ol> </li> </ul>
<b>Bỏ trần giá đối với sản lượng hợp đồng theo hình thức trực tiếp (off-grid)</b>	Bị giới hạn bởi giá trần quy định của loại hình nguồn điện tương ứng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trên cơ sở thỏa thuận, không còn bị áp trần</li> <li>Lưu ý: Giá cho sản lượng dư thừa: không đổi, được thỏa thuận nhưng không vượt quá giá trần của loại hình nguồn điện tương ứng.</li> </ul>
	<b>DPPA trực tiếp (off-grid) cho điện mặt trời áp mái</b>	
<b>Bỏ trần giá đối với sản lượng dư thừa</b>	Trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên nhưng bị giới hạn bởi giá trần quy định của loại hình nguồn điện tương ứng.	Sản lượng dư thừa bán trực tiếp cho khách hàng lớn trong mô hình khu/cụm không còn bị áp trần
<b>Bán sản lượng dư thừa</b>	Bán tối đa 20% sản lượng cho EVN/EPTC.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bán tối đa 50% sản lượng</li> <li>Đến ngày 31/12/2030, các bên có thể bán sản lượng dư thừa trên 50% nếu lưới điện địa phương có thể hấp thụ được sản lượng và duy trì vận hành hệ thống an toàn</li> </ul>

## PVT: Tổng Giám đốc nộp đơn từ nhiệm

\* Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT) công bố ông Trần Ngọc Nguyên đã nộp đơn từ nhiệm các chức danh Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc vì lý do cá nhân. Cho đến khi người kế nhiệm được bổ nhiệm, công ty chưa công bố bất kỳ thay đổi nào đối với hoạt động điều hành hàng ngày hoặc kế hoạch kinh doanh.

\* Thời gian đảm nhiệm vị trí của ông Nguyên tại PVT tương đối ngắn, khi ông mới được bổ nhiệm làm Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc từ ngày 21/04/2026. Do đó, chúng tôi kỳ vọng việc từ nhiệm này sẽ không có tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của PVT.

\* Trước khi gia nhập PVT, ông Nguyên từng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực dầu khí và phân bón. Ông giữ chức Tổng Giám đốc CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) từ năm 2018 và giữ chức Chủ tịch HĐQT CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau từ tháng 05/2025 đến tháng 04/2026.

## QTP: Dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải được lùi sang năm 2027, giảm bớt áp lực lợi nhuận trong ngắn hạn, tiềm năng tăng nhẹ so với dự báo năm 2026 của chúng tôi

ĐHCD bất thường của CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) đã thông qua lần điều chỉnh thứ hai đối với dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh.

### \* Các phê duyệt chính:

- Tổng mức đầu tư được điều chỉnh thành 3.799 tỷ đồng (tăng 2,5% so với mức 3.705 tỷ đồng trước đó), chủ yếu phản ánh chi phí nguyên vật liệu cao hơn sau một năm.

- Tiến độ thực hiện dự án được gia hạn từ năm 2026 sang năm 2027 nhằm tối ưu hóa việc lựa chọn nhà thầu, thu xếp vốn và các hoạt động xây dựng, đồng thời đảm bảo cung cấp điện ổn định cho miền Bắc.

\* Trước đó tại ĐHCD thường niên (vui lòng xem [Báo cáo ĐHCĐ](#) ngày 23/4/2026 để biết thêm chi tiết), **QTP đã đưa ra ba kịch bản vận hành cho năm 2026**, dựa trên tiến độ triển khai dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải và các yêu cầu về an ninh năng lượng toàn hệ thống.

- Kịch bản 1 giả định việc dừng hoạt động hoàn toàn cả bốn tổ máy trong giai đoạn tháng 11–tháng 12/2026 nhằm đảm bảo hoàn thành dự án trước ngày 31/12/2026 và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

- Kịch bản 3 giả định không dừng máy trong năm 2026, việc dừng máy được hoãn sang năm 2027. Theo Kịch bản 3, QTP đặt mục tiêu doanh thu 11.075 tỷ đồng (+3% YoY; đạt 95% dự báo năm 2026 của chúng tôi), LNST đạt 480 tỷ đồng (-54% YoY; đạt 69% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 đồng/cổ phiếu (so với dự báo của chúng tôi là 1.200 đồng/cổ phiếu). Chúng tôi lưu ý rằng trong giai đoạn 2021–2024, LNST sau lợi ích CĐTS thực tế ghi nhận của QTP vượt trung bình 47% so với kế hoạch.

\* **Chúng tôi đánh giá tiến độ thực hiện điều chỉnh này là tích cực đối với triển vọng lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi.** Tại ĐHCD thường niên năm 2026, chúng tôi đã nhấn mạnh rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo cả năm bất chấp kết quả kinh doanh quý 2/2026 dự kiến khả quan, được hỗ trợ bởi sản lượng điện thương phẩm cao hơn, tỷ lệ Qc khoảng 80%, chênh lệch giá cải thiện trong bối cảnh giá CGM cao hơn và chi phí than tương đối ổn định. Rủi ro giảm này chủ yếu do sản lượng có khả năng sụt giảm trong quý 4/2026 do kế hoạch dừng máy phục vụ dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải. Khi dự án hiện đã được hoãn sang năm 2027, chúng tôi tin rằng rủi ro này đã được giảm bớt, tạo ra tiềm năng tăng nhẹ so với các dự báo hiện tại của chúng tôi. Điều này sẽ cho phép QTP duy trì hoạt động trong suốt năm 2026 và đón đầu nhu cầu điện mạnh mẽ hơn dưới điều kiện thời tiết El Nino.

## Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	54	0,0	10.100	25.500	152%	0,0%	152%	KQ	17/01/25	28,6	6,8	13,3	0,8
KDH	Bất động sản	25%	923	3,5	21.650	42.600	97%	0,0%	97%	MUA	11/05/26	24,5	16,1	18,6	1,3
DGC	Công nghiệp	44%	697	1,3	48.300	91.200	89%	6,2%	95%	MUA	02/03/26	6,5	6,1	13,3	1,2
NLG	Bất động sản	9%	485	2,1	26.300	45.800	74%	1,9%	76%	MUA	11/05/26	15,3	18,7	18,6	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	75	0,2	29.150	49.000	68%	3,4%	72%	MUA	22/04/26	33,1	11,7	11,8	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,0	14.250	23.100	62%	3,5%	66%	MUA	12/04/24	9,5	5,7	12,1	0,7
HDG	Điện & Nước	33%	320	1,0	20.700	32.900	59%	0,0%	59%	MUA	23/03/26	12,3	10,1	18,6	1,3
VGC	KCN	48%	741	0,6	43.500	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	13,3	2,2
PVT	Dầu khí	36%	398	1,9	20.250	30.800	52%	4,9%	57%	MUA	13/03/26	9,6	6,6	11,8	1,2
PLC	Dầu khí	49%	64	0,1	21.000	31.900	52%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	125,0	6,7	13,3	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.809	0,8	23.750	37.100	56%	0,0%	56%	KQ	22/07/25	10,1	8,5	22,7	7,2
PVS	Dầu khí	33%	748	3,2	38.500	60.000	56%	0,0%	56%	MUA	08/05/26	13,5	13,3	15,4	1,3
HPG	VLXD	27%	7.509	16,8	23.400	35.400	51%	1,9%	53%	MUA	12/05/26	13,1	7,8	15,1	1,4
DCM	Phân bón	42%	712	3,1	35.400	51.000	44%	7,1%	51%	MUA	25/05/26	10,4	6,4	13,3	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.137	8,2	12.450	18.600	49%	0,0%	49%	MUA	18/06/26	15,4	20,1	18,6	0,7
FRT	Bán lẻ	17%	829	3,1	122.000	180.100	48%	0,0%	48%	MUA	17/06/26	26,1	18,2	11,4	4,9
IDC	KCN	33%	600	1,9	41.600	58.000	39%	7,2%	47%	MUA	04/06/26	8,3	8,0	18,6	2,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.111	9,1	34.250	50.000	46%	0,0%	46%	MUA	15/05/26	8,8	7,5	12,9	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	1.227	2,4	63.100	88.900	41%	3,2%	44%	MUA	12/05/26	12,2	9,7	8,9	2,2
ACG	Gỗ	12%	189	0,0	33.000	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	15,1	1,1
SIP	KCN	47%	460	0,7	50.000	69.800	40%	4,0%	44%	MUA	22/12/25	9,9	9,4	18,6	2,2
HDC	Bất động sản	48%	131	0,8	15.000	21.400	43%	0,0%	43%	KQ	09/01/26	5,4	11,1	18,6	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.853	11,7	25.650	36.000	40%	1,9%	42%	MUA	21/05/26	7,7	6,4	12,9	1,4
KBC	KCN	41%	1.051	4,5	29.350	40.400	38%	3,4%	41%	MUA	01/06/26	13,1	11,4	18,6	1,1
PTB	Công nghiệp	9%	147	0,1	38.450	52.000	35%	5,5%	41%	KQ	06/10/25	5,1	6,7	15,1	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.019	15,8	72.400	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,5	24,7	11,8	2,9
VPB	Ngân hàng	6%	8.353	16,0	27.700	38.000	37%	1,8%	39%	MUA	18/05/26	9,2	7,1	12,9	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.175	1,2	49.650	66.900	35%	2,0%	37%	MUA	22/04/26	12,2	10,8	11,8	1,5

MCH	Bán lẻ	85%	6.892	2,8	138.700	181.700	31%	4,3%	35%	PHTT	28/11/25	26,9	23,5	13,8	10,5
NT2	Điện & Nước	38%	250	0,4	22.850	28.800	26%	8,8%	35%	MUA	28/05/26	6,1	7,2	11,8	1,3
AST	DV Hàng không	3%	128	0,0	62.400	80.600	29%	5,6%	35%	MUA	26/08/25	11,2	10,9	11,4	4,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.409	6,9	55.500	70.300	27%	7,2%	34%	MUA	24/04/25	12,3	13,2	13,8	3,5
QTP	Điện & Nước	-1%	200	0,1	11.700	14.600	25%	8,5%	33%	MUA	10/12/25	5,2	8,0	11,8	0,9
SSI	Chứng khoán	69%	2.576	14,3	27.100	35.100	30%	3,7%	33%	MUA	08/12/25	16,6	14,9	18,4	1,7
DPG	Điện & Nước	31%	168	0,4	37.200	48.900	31%	1,6%	33%	MUA	11/06/26	11,5	12,0	13,3	1,5
DXG	Bất động sản	31%	595	4,1	12.350	16.400	33%	0,0%	33%	MUA	06/04/26	67,7	70,7	18,6	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.369	1,3	48.600	59.000	21%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	13,8	2,8
GMD	GTVT	8%	1.221	3,4	75.300	95.500	27%	3,3%	30%	MUA	25/05/26	20,4	13,3	11,8	2,4
TCB	Ngân hàng	1%	9.117	20,0	33.850	42.600	26%	4,1%	30%	MUA	11/05/26	9,5	8,3	12,9	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.786	1,0	63.300	81.000	28%	1,7%	30%	MUA	11/06/26	16,9	12,7	12,1	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	89%	186	0,1	50.600	61.900	22%	6,9%	29%	MUA	12/09/25	10,8	8,2	8,9	2,0
DPM	Phân bón	46%	592	2,5	22.900	28.000	22%	6,6%	29%	PHTT	25/05/26	17,5	9,6	13,3	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.448	15,4	79.700	101.000	27%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,6	14,0	11,4	3,3
FPT	CNTT	21%	4.724	30,0	72.500	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	17,9	3,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.722	10,3	62.100	78.500	26%	0,0%	26%	MUA	18/05/26	16,0	13,4	12,9	2,2
HDB	Ngân hàng	6%	5.060	12,5	26.600	33.000	24%	1,9%	26%	MUA	06/03/26	7,4	6,3	12,9	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.431	6,0	28.150	34.200	21%	3,6%	25%	PHTT	29/05/26	9,9	11,6	18,6	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.089	3,5	77.300	93.600	21%	3,2%	24%	MUA	14/04/26	16,7	15,1	11,8	2,7
DXS	Bất động sản	43%	157	0,4	7.130	8.800	23%	0,0%	23%	KQ	11/06/26	12,1	10,5	18,6	0,6
F88	Tài chính TT	42%	662	0,8	79.500	98.000	23%	0,0%	23%	MUA	25/06/26	24,3	15,0	#N/A	7,1
PVD	Dầu khí	40%	692	5,1	32.750	40.300	23%	0,0%	23%	MUA	09/04/26	20,3	16,3	15,4	1,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.997	24,3	22.650	27.100	20%	3,1%	23%	MUA	21/05/26	7,5	6,6	12,9	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	478	0,6	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	9,9	7,6	13,8	1,3
GEX	Điện & Nước	43%	1.539	15,4	30.950	37.300	21%	1,1%	22%	MUA	30/12/25	26,4	29,6	11,8	2,1
DHC	Công nghiệp	15%	138	0,3	34.200	40.100	17%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	8,4	8,2	15,1	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	116	0,0	9.510	11.000	16%	5,3%	21%	KQ	10/12/25	18,7	9,4	11,8	0,7
POW	Điện & Nước	45%	1.737	6,1	14.900	18.000	21%	0,0%	21%	MUA	29/05/26	19,1	15,9	11,8	1,2
BID	Ngân hàng	12%	11.774	6,3	42.550	50.500	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/26	11,2	10,3	12,9	1,7

<b>QNS</b>	Đồ uống/Thực phẩm	41%	687	0,2	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	<b>KQ</b>	30/08/24	9,4	7,0	13,8	1,7
<b>TPB</b>	Ngân hàng	7%	1.740	10,0	16.500	18.600	13%	3,0%	16%	<b>MUA</b>	20/05/26	6,2	5,9	12,9	1,0
<b>BMP</b>	VLXD	19%	481	0,8	154.500	163.000	6%	10,0%	16%	<b>MUA</b>	17/06/26	10,4	9,9	13,3	4,0
<b>DGW</b>	Bán lẻ	26%	338	1,1	40.200	45.400	13%	2,5%	15%	<b>KQ</b>	18/06/26	16,2	13,8	11,4	2,5
<b>CTR</b>	CNTT	45%	373	1,1	85.800	96.800	13%	1,7%	15%	<b>KQ</b>	14/04/26	16,4	14,0	13,3	4,4
<b>SCS</b>	DV Hàng không	21%	180	0,3	49.500	51.200	3%	11,1%	15%	<b>PHTT</b>	13/01/26	6,3	6,7	22,7	2,9
<b>BWE</b>	Điện & Nước	47%	386	0,3	46.200	51.600	12%	2,8%	15%	<b>MUA</b>	13/05/26	11,9	12,8	11,8	1,7
<b>SZC</b>	KCN	19%	154	0,4	22.550	24.700	10%	4,4%	14%	<b>KQ</b>	01/07/26	12,8	31,0	18,6	1,3
<b>PLX</b>	Xăng dầu	6%	1.797	3,8	37.200	41.100	10%	3,2%	14%	<b>MUA</b>	13/10/25	19,3	16,2	15,4	1,9
<b>PHR</b>	Công nghiệp	37%	335	1,0	65.100	71.300	10%	2,0%	12%	<b>MUA</b>	25/03/26	20,5	9,4	13,3	2,0
<b>BSR</b>	Lọc hóa dầu	48%	4.739	8,3	24.900	27.000	8%	2,8%	11%	<b>PHTT</b>	18/03/26	24,0	7,6	15,4	1,8
<b>VIB</b>	Ngân hàng	1%	2.154	7,2	16.650	18.500	11%	0,0%	11%	<b>KQ</b>	23/05/25	7,8	6,4	12,9	1,2
<b>VTP</b>	GTVT	45%	425	0,9	65.000	71.800	10%	0,0%	10%	<b>PHTT</b>	25/05/26	27,1	32,4	11,8	6,4
<b>NKG</b>	VLXD	46%	223	0,7	11.900	13.100	10%	0,0%	10%	<b>PHTT</b>	18/04/25	27,0	9,2	15,1	0,8
<b>ACV</b>	Hàng không	47%	5.966	0,9	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	<b>PHTT</b>	18/05/26	14,0	13,8	11,8	2,2
<b>VHM</b>	Bất động sản	42%	23.480	30,8	150.400	153.700	2%	4,0%	6%	<b>PHTT</b>	29/05/26	14,7	11,3	18,6	2,4
<b>TDM</b>	Điện & Nước	49%	249	0,5	59.000	60.600	3%	2,2%	5%	<b>KQ</b>	13/05/26	33,9	32,9	11,8	2,4
<b>STB</b>	Ngân hàng	18%	5.202	17,1	72.600	73.500	1%	0,0%	1%	<b>PHTT</b>	18/05/26	25,5	22,9	12,9	2,2
<b>VEA</b>	Ô-tô	48%	1.773	0,3	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	<b>PHTT</b>	28/10/25	6,4	6,6	11,8	1,6
<b>OIL</b>	Dầu khí	6%	520	0,8	13.200	12.700	-4%	0,8%	-3%	<b>KQ</b>	17/10/25	32,2	29,1	15,4	1,2
<b>HSG</b>	VLXD	46%	356	1,2	11.600	10.400	-10%	4,3%	-6%	<b>PHTT</b>	18/04/25	14,9	16,0	15,1	0,8
<b>GVR</b>	Công nghiệp	12%	5.017	2,9	33.000	30.500	-8%	1,2%	-6%	<b>KQ</b>	31/12/25	24,8	21,6	13,3	2,2
<b>VJC</b>	Hàng không	24%	4.063	19,8	139.000	114.000	-18%	0,0%	-18%	<b>KQ</b>	15/03/24	38,7	15,6	22,7	4,1
<b>LPB</b>	Ngân hàng	4%	5.916	23,1	52.100	39.300	-25%	1,9%	-23%	<b>KKQ</b>	18/11/25	13,7	14,4	12,9	3,2
<b>VIC</b>	Bất động sản	45%	64.524	63,4	220.300	110.000	-50%	0,0%	-50%	<b>BÁN</b>	12/06/26	145,0	62,4	18,6	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

## Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	140.563	2.603	20	14,7	11,6	9,8	15,2	1,7	22,0	16,9	12,6	2,0	3,2%
KHẢ QUAN	15	16.970	1.131	3	14,6	15,6	12,1	16,6	2,3	22,1	18,2	15,0	2,2	2,1%
PHÙ HỢP TT	12	52.259	4.355	2	18,9	15,8	12,2	17,0	2,3	26,0	17,9	14,3	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.916	5.916	0	16,9	13,7	14,4	10,4	3,2	16,9	13,7	14,4	3,2	1,9%
BÁN	1	<u>64.524</u>	<u>64.524</u>	1	<u>137,7</u>	<u>145,0</u>	<u>62,4</u>	<u>72,4</u>	11,5	<u>137,7</u>	<u>145,0</u>	<u>62,4</u>	<u>11,5</u>	0,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	83	280.231	3.376	26	19,6	16,1	13,0	17,0	2,3	23,9	18,7	13,8	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.999	7.667	11	12,0	10,4	8,9	12,8	1,6	11,7	10,9	9,6	1,7	1,5%
Bảo hiểm	2	1.868	934	1	21,5	16,4	12,1	21,2	1,7	16,3	13,2	9,2	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.576	2.576	1	21,7	16,6	14,9	21,5	1,7	21,7	16,6	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	662	662	0	49,8	24,3	15,0	30,0	7,1	49,8	24,3	15,0	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.028	2.156	4	18,0	15,6	14,4	19,8	3,3	22,4	15,6	13,4	3,4	4,8%
CNTT	1	4.724	4.724	1	17,0	13,9	12,2	17,4	3,2	17,0	13,9	12,2	3,2	3,2%
Bất động sản	9	93.864	10.429	2	59,7	38,0	26,8	26,2	4,4	38,6	34,4	25,8	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.568	2.142	1	16,5	13,1	8,1	19,0	1,4	14,4	16,4	10,7	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.566	547	1	22,8	14,6	13,9	17,3	1,4	28,3	16,7	14,1	1,5	3,0%
Dầu khí	10	17.352	1.735	2	24,7	18,0	11,1	21,4	1,9	35,5	28,8	12,7	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	1.225	245	0	7,9	7,1	6,7	12,0	1,2	12,3	11,8	7,2	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	<u>8.359</u>	<u>1.194</u>	1	<u>23,8</u>	<u>17,4</u>	<u>15,2</u>	<u>19,2</u>	<u>2,0</u>	<u>23,7</u>	<u>14,9</u>	<u>14,7</u>	<u>1,9</u>	<u>3,9%</u>
GTVT & Logistics	7	14.792	2.113	1	14,3	16,0	12,7	18,0	3,1	18,1	18,3	14,5	4,3	2,9%
<b>TỔNG CỘNG</b>	84	280.581	3.340	26	19,6	16,1	13,1	17,0	2,3	23,9	18,7	13,8	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

## Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
<b>Ngân hàng</b>					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
<b>ĐCTC phi ngân hàng</b>					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
<b>Tiêu dùng</b>					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
<b>GTVT &amp; Logistics</b>					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
<b>Bất động sản</b>					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
<b>Khu công nghiệp</b>					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	-59%	KQ	KQ	Doanh số cho thuê đất hồi phục, phương thức ghi nhận trở lại bình thường hỗ trợ lợi nhuận 2027
<b>Vật liệu &amp; Công nghiệp</b>					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
<b>Điện &amp; Nước</b>					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
<b>Dầu khí</b>					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

**Sàn GDCK TPHCM (HSX)**

	Điểm	Δ
VNIndex	1.866,4	-0,9
VN 30	2.009,0	-4,3
VN Mid	2.135,1	-4,4
VNSmall	1.343,5	-1,9

**Sàn GDCK Hà Nội (HNX)**

	Điểm	Δ
HNXINDEX	306,7	-6,4
HNX30	518,1	-0,5
VNX Allshare	3.008,4	-4,2

**Sàn Upcom (UPCOM)**

	Điểm	Δ
UpCom	128,7	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.334,9	30,9%
Khối ngoại mua	1.133,0	6,6%
Khối ngoại bán	1.571,5	9,1%
Tổng giao dịch	17.268,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	66,2	7,6%
Khối ngoại mua	40,4	4,6%
Khối ngoại bán	23,5	2,7%
Tổng giao dịch	868,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1,7	0,7%
Khối ngoại mua	1,4	0,5%
Khối ngoại bán	8,4	3,2%
Tổng giao dịch	259,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	1.600	6,0%
VDS	600	4,2%
OPC	900	3,9%
FTS	1.000	3,7%
HCM	900	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVS	2.700	9,8%
SHN	500	8,8%
PSI	400	4,1%
VFS	300	2,9%
DL1	100	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SBS	358	7,3%
VNZ	17.622	4,4%
AAS	197	2,4%
DRI	299	2,3%
MSR	498	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXG	-350	-2,8%
BSR	-550	-2,2%
DPG	-800	-2,1%
PVD	-700	-2,1%
SBT	-400	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-13.400	-8,3%
NRC	-200	-2,9%
PVC	-300	-2,3%
SCG	-1.400	-2,2%
CEO	-200	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	-19.374	-14,9%
HNG	-248	-3,4%
TIN	-3.070	-2,5%
TVN	-183	-1,5%
BVB	-172	-1,2%

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.060
VJC	1.033
SHB	1.021
HCM	976
PVD	804

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	187
MBS	166
BVS	85
CEO	51
PVS	50

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SII	105
BVB	35
MSR	27
AAS	20
ACV	20

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CSM	3.101.654	175.131
PTL	563.076	66.927
TLG	366.018	64.644
PVD	23.858.770	4.227.688
SCR	4.601.360	1.084.129
BKG	828.470	212.603
ADS	484.755	125.337
AGR	1.368.771	371.219
TNH	465.555	142.263
BSI	1.573.204	550.326

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVS	2.885.556	257.541
TVC	1.923.702	673.624
VIG	141.724	59.032
VFS	2.679.371	1.140.525
MBS	8.131.436	3.620.178
NTP	190.455	86.604
DTD	174.385	84.458
PV2	227.801	116.908
LIG	143.038	89.606
PSI	345.441	223.766

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	3.905.330	53.235
SBS	2.438.982	490.829
HHG	794.102	160.036
AAS	2.298.951	840.349
APF	149.342	54.634
ABW	657.781	248.991
AAV	907.540	649.811
KVC	344.934	273.290
DRI	625.364	521.712
BVB	2.574.375	2.319.992

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

## Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

### Dịch vụ tài chính \*\*

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.802,3		14,0	2,1	17,4
TCX	4.745,9	90,5	20,4	2,8	14,4
VCK	3.082,8	96,3	18,6	2,7	19,1
SSI	2.577,0	68,5	12,6	1,7	13,9
VPX	2.031,7	95,7	12,6	1,6	14,0
VIX	1.574,4	92,5	5,6	1,9	25,6

### Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	585,4		11,8	1,5	13,3
BVH	1.786,5	21,8	15,9	1,9	12,1
PVI	667,9	43,1	13,3	2,0	15,4
BIC	179,0	7,4	9,9	1,4	14,9
VNR	152,6	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	141,1	83,5	11,4	1,4	12,4

### Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.835,5		19,1	3,6	22,6
ACV	5.967,5	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.710,6	0,0	30,4	4,8	16,9
GEE	2.186,8	49,0	17,0	7,5	45,2
VEA	1.773,2	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.539,7	42,7	27,2	2,1	8,8

### Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.784,4		16,3	4,4	27,3
MCH	6.894,4	84,6	26,0	10,5	40,3
VNM	4.410,0	51,5	11,3	3,5	31,7
MSN	4.019,9	75,3	22,2	2,9	14,4
SAB	2.369,9	41,3	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.227,7	0,8	8,9	2,2	28,0

### Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.699,8		15,3	1,4	11,5
BSR	4.740,4	47,9	9,5	1,8	21,5
PLX	1.797,1	6,0	26,6	1,9	7,0
PVS	748,6	33,1	10,2	1,3	13,1
PVD	692,2	40,3	15,3	1,1	7,1
OIL	520,6	6,4	14,8	1,2	8,6

### Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,2		13,3	2,1	17,0
GAS	7.091,5	47,0	16,1	2,7	17,3
POW	1.737,9	45,2	13,3	1,2	9,2
REE	1.175,8	0,0	11,8	1,5	12,8
PGV	973,9	50,0	5,9	1,4	26,2
DNH	786,9	0,0	19,7	3,9	19,3

### Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.065,4		142,7	6,4	24,2
VIC	64.544,1	44,9	146,3	11,5	8,0
VHM	23.487,0	42,4	9,5	2,4	27,8
KSF	2.709,4	50,0	5,6	4,1	68,2
VRE	2.432,0	37,0	9,3	1,3	14,6
THD	2.154,7	48,9	542,8	12,8	2,4

### Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.819,0		9,7	1,6	17,6
VCB	19.728,1	9,8	14,4	2,2	16,1
BID	11.777,3	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.114,0	5,3	7,0	1,4	21,9
TCB	9.119,8	0,9	9,2	1,4	15,6
VPB	8.355,6	5,9	8,4	1,3	16,4

### Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.617,0		30,1	4,7	49,8
VPL	5.931,8	47,1	62,0	4,1	6,9
MWG	4.449,6	0,0	14,4	3,3	25,4
VJC	4.064,5	23,7	42,3	4,1	10,1
HVN	2.809,6	21,7	7,8	7,2	181,3
FRT	829,4	17,4	23,9	4,9	25,1

### Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.784,4		16,3	4,4	27,3
HPG	6.894,4	27,5	26,0	10,5	40,3
GVR	4.410,0	12,4	11,3	3,5	31,7
MSR	4.019,9	99,5	22,2	2,9	14,4
KSV	2.369,9	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.227,7	41,9	8,9	2,2	28,0

### Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.699,8		15,3	1,4	11,5
DHG	4.740,4	46,0	9,5	1,8	21,5
IMP	1.797,1	5,3	26,6	1,9	7,0
DHT	748,6	9,3	10,2	1,3	13,1
DBD	692,2	83,4	15,3	1,1	7,1
DVN	520,6	0,0	14,8	1,2	8,6

### Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,2		13,3	2,1	17,0
FPT	7.091,5	21,2	16,1	2,7	17,3
CMG	1.737,9	13,4	13,3	1,2	9,2
SAM	1.175,8	48,5	11,8	1,5	12,8
SGT	973,9	-5,5	5,9	1,4	26,2
ELC	786,9	46,6	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

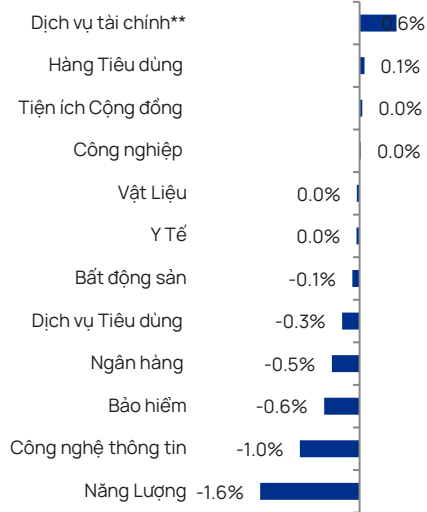
[www.vietcap.com.vn](http://www.vietcap.com.vn)

2/7/2026 | 14

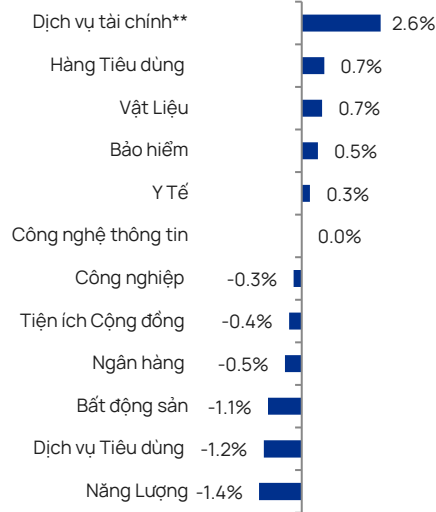
## Diễn biến hằng ngày theo ngành

### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

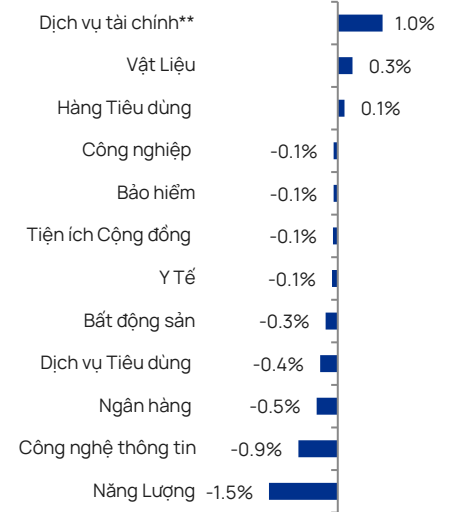


### Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



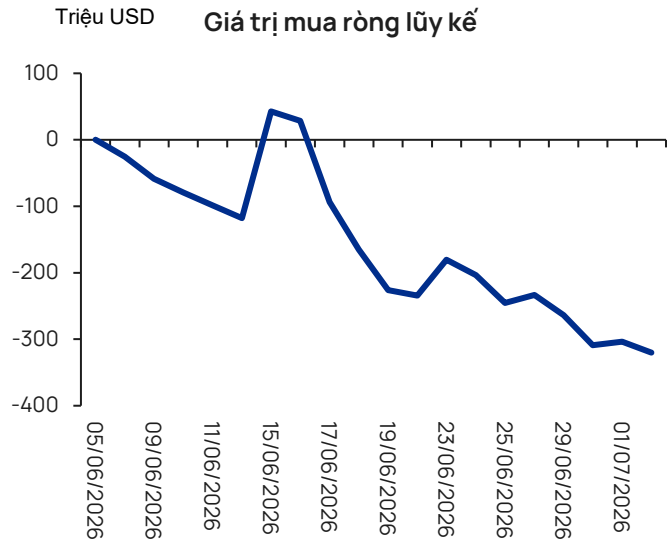
### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



### GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

#### (HSX, HNX, UPCOM)

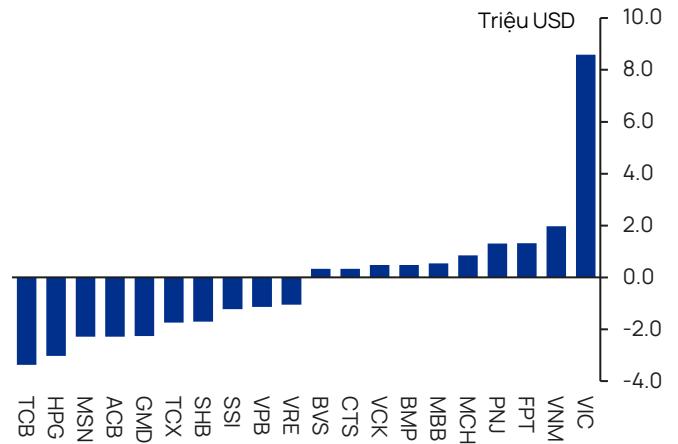


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

### Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

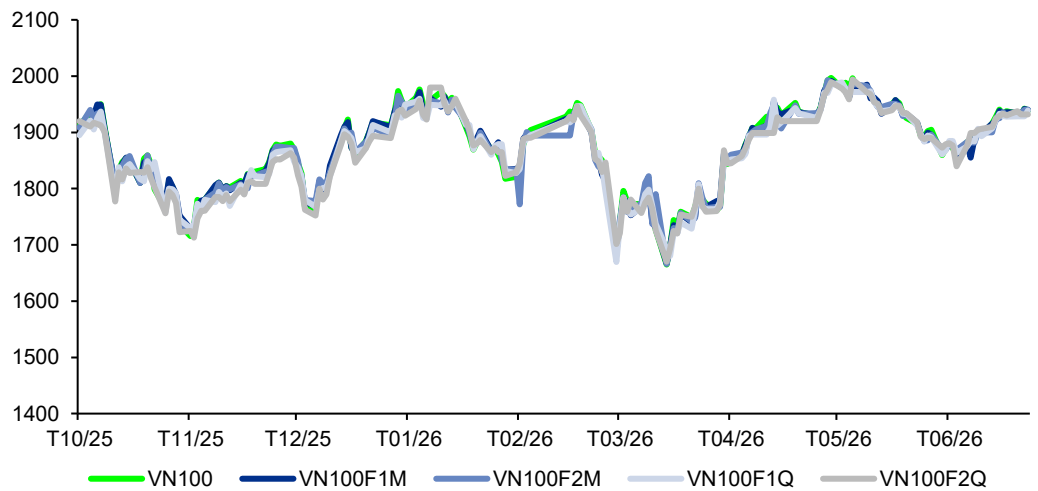
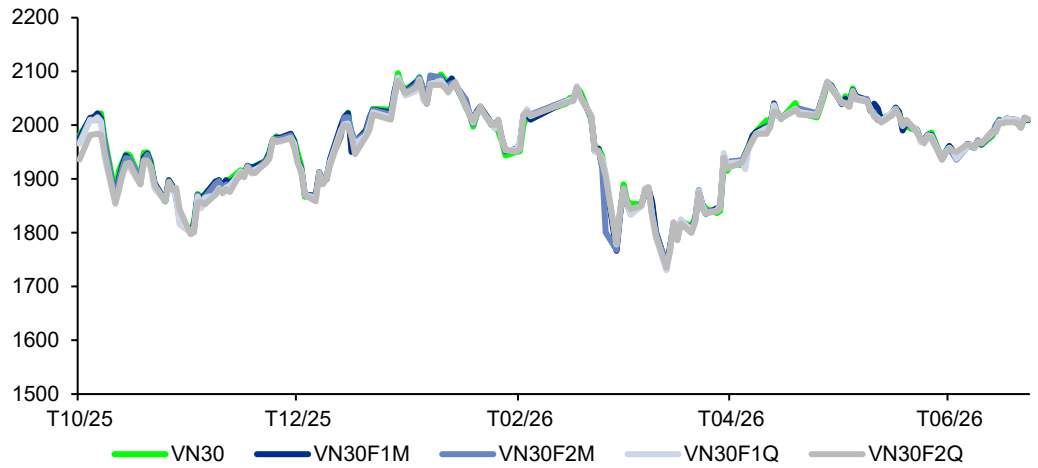
#### (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



## Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.009,8	-4,2	-0,2%	0,8
VN30F2M	2.011,8	0,3	0,0%	2,8
VN30F1Q	2.011,9	-1,4	-0,1%	2,9
VN30F2Q	2.011,1	-3,4	-0,2%	2,1
VN100F1M	1.939,7	-2,1	-0,1%	0,7
VN100F2M	1.940,5	0,5	0,0%	1,5
VN100F1Q	1.939,0	10,2	0,5%	0,0
VN100F2Q	1.932,2	0,0	0,0%	-6,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.542	-15,4%	143,37	11,6%
VN30F2M	927	19,9%	0,42	8,8%
VN30F1Q	670	5,3%	0,15	88,6%
VN30F2Q	896	7,0%	0,14	-26,7%
VN100F1M	32	-5,9%	0,02	6,7%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-25,0%
VN100F1Q	14	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	7	0,0%	0,00	0,0%

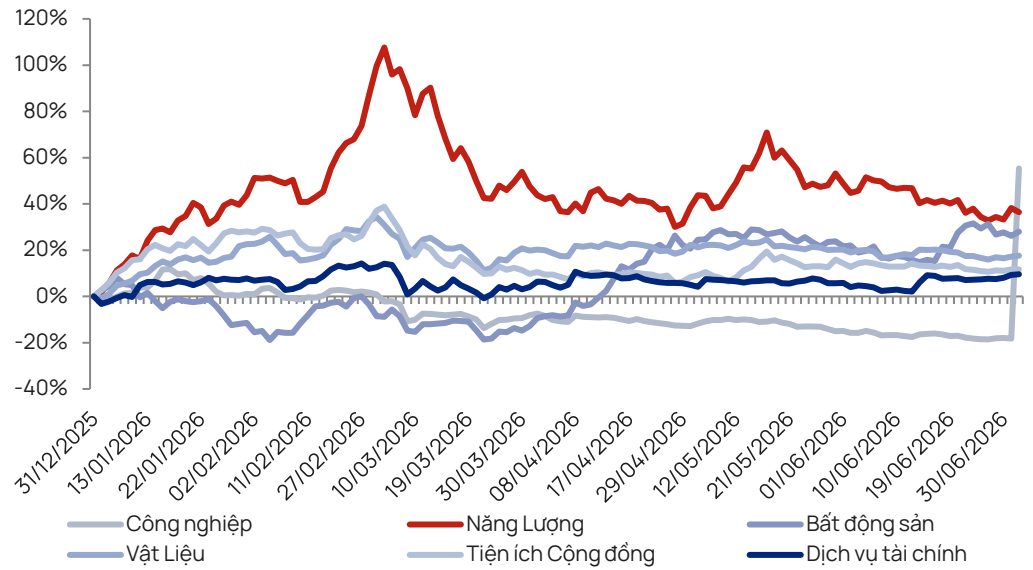


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

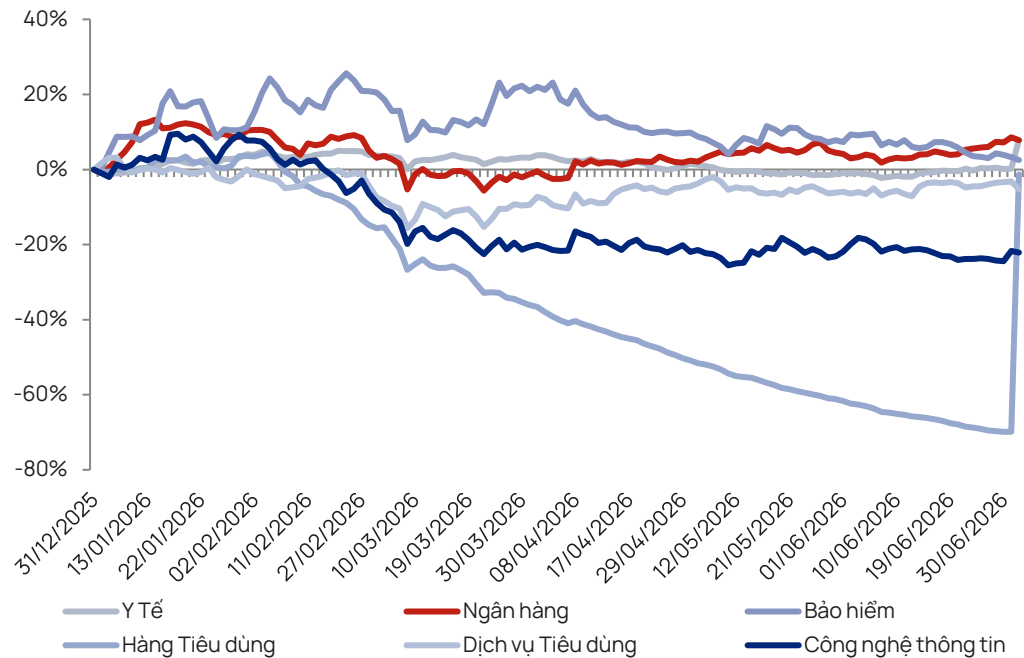
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



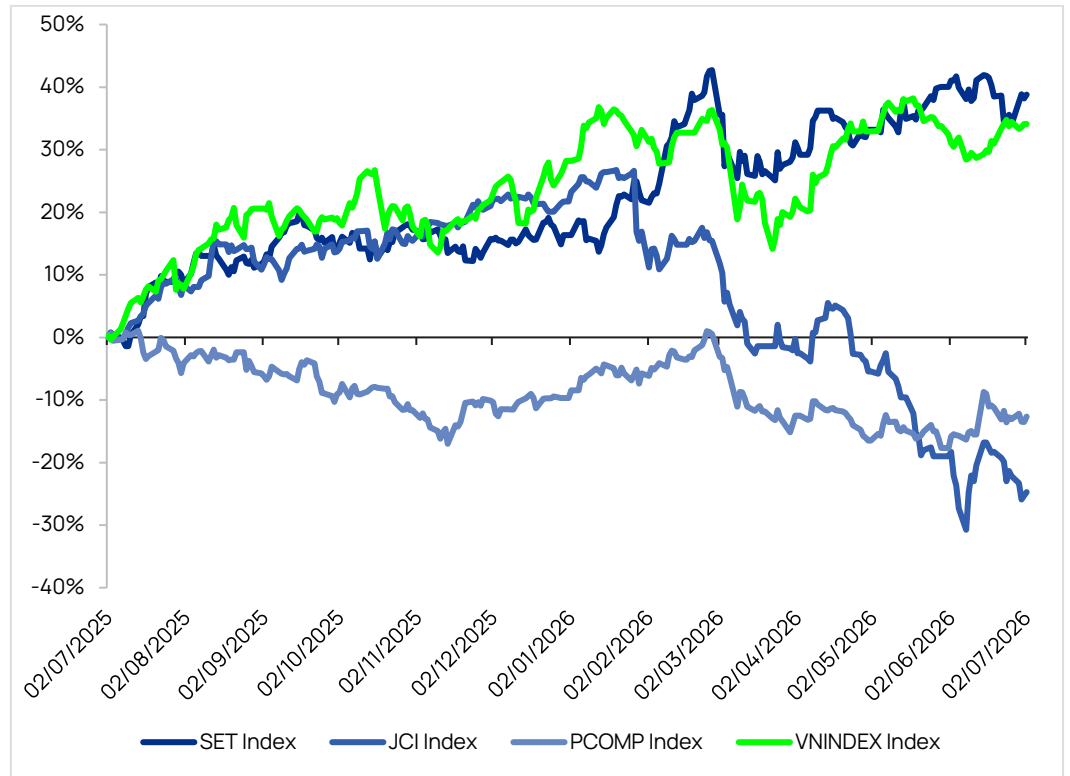
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



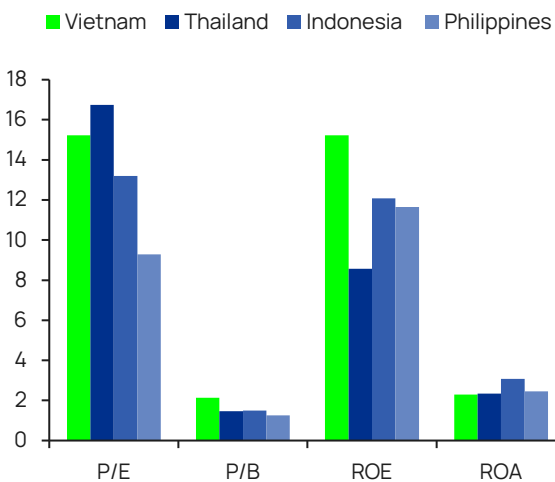
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	13,2	9,3	15,2
P/B	1,5	1,5	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	12,1	11,6	15,2
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	602,5	543,1	141,5	331,8
GTGD trung bình, tr USD	1.525,5	1.171,2	82,0	1.013,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	833,0	-4.280,4	-249,5	-2.926,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	393,9	(169,9)	(12,9)	(43,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,59%	7,14%	6,79%	4,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

**Dầu khí, Điện và Nước**  
**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

**Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng**  
**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

## Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.